

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K55

Tên chương trình: SP Khoa học tự nhiên Trình độ đào tạo: Đại học
 Ngành đào tạo: SP Khoa học tự nhiên Loại hình đào tạo: Chính quy
(Ban hành theo Quyết định số: 3473/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I.	Khối kiến thức giáo dục đại cương		28								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5.	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6.	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	6
7.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
9.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3
10.	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				2
11.	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									2
12.	55PHE112	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	3
13.	55PHE113	Giáo dục thể chất 3								55PHE 112	4
14.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							3
Các học phần tự chọn			2								

Sổ tay sinh viên K55

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
15.	55CDE121	Văn hóa và phát triển	2	21		6	12				2
16.	55LOG121	Lô gíc học hình thức	2	20	20						2
17.	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8				2
18.	55EDE121	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				2
19.	55VCF121	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				2
20.	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					2
II.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		60								
2.1	Khối kiến thức cơ sở ngành		16								
Các học phần bắt buộc			14								
21.	55MPC221	Toán cơ sở cho Vật lý, Hóa học	2	15	30						1
22.	55CHE241	Hóa học	4	30	15	30	15				1
23.	55BIO241	Sinh học	4	42		30	6				1
24.	55PHY241	Vật lí	4	30	24	30	6				1
Các học phần tự chọn			2								
25.	55CPH221	Tin học cho vật lý	2	20	5	10	5				6
26.	55PTE221	Kỹ thuật xử lý môi trường	2	20	10	10					6
27.	55CCG221	Biến đổi khí hậu	2	21			18			55ECO331	6
28.	55EAS221	Khoa học trái đất	2	20	10		10				6
29.	55BIP221	Lý sinh học	2	21		12	6			55PHY241 55CHE241	6
30.	55IMU221	Miền dịch học	2	25			10			55BIO241	6
31.	55NFS221	Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm	2	20	8		12				6

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
2.2	Khối kiến thức ngành		44								
Các học phần bắt buộc			40								
32.	55OWA321	Dao động và sóng	2	18	20		4			55PHY241	3
33.	55ANP321	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	2	20	15		5			55PHY241	6
34.	55AST321	Thiên văn	2	26	6		2				3
35.	55GPE321	Thí nghiệm VLĐC 1	2			60				55PHY241	4
36.	55GPE322	Thí nghiệm VLĐC 2	2			60				55PHY241	5
37.	55GET321	Kỹ thuật điện đại cương	2	15	15		15			55PHY241	3
38.	55TCP331	Cơ sở lý thuyết các quá trình hoá học	3	33	15		9				3
39.	55CME341	Hoá học các nguyên tố kim loại	4	42	20		16			55TCP331	4
40.	55DHE331	Dẫn xuất của Hydrocarbon	3	30	15		15				5
41.	55TAC321	Cơ sở lý thuyết hoá học phân tích	2	18	15		9			55TCP331	5
42.	55CFL321	Hoá học với cuộc sống 1	2	21	9		9			55CME341	6
43.	55CYT321	Tế bào học	2	23		12	2				2
44.	55ECO331	Cơ sở Sinh thái học và sinh thái nhân văn	3	34		16	6				5
45.	55GEN331	Di truyền học	3	42			6			55BIO241	5
46.	55PHY341	Giải phẫu và sinh lý học người	4	34		40	10			55BIO241	4
47.	55EVO321	Tiến hóa	2	26			8			55GEN331	7
Các học phần tự chọn			4								
48.	55TME321	Cơ lý thuyết	2	20	15		5			55PHY241	6
49.	55MNE321	Đo lường các đại lượng không điện	2	20			20				7

Sổ tay sinh viên K55

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
50.	55SEB321	Vật lý bán dẫn	2	20	15		5				7
51.	55ECS321	Xác suất thống kê xử lý số liệu thực nghiệm hoá học	2	21	12		6			55TAC321	7
52.	55SOC321	Tổng hợp hữu cơ	2	21	9		9				7
53.	55ANB321	Tập tính học động vật	2	24			12				7
54.	55ADE321	Sinh học phát triển cá thể động vật	2	24			12			55PHY341	7
55.	55BIC321	Kiểm soát và an toàn sinh học	2	24			12				7
56.	55PMN321	Dinh dưỡng khoáng và năng suất cây trồng	2	20		18	2				7
III.	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		24								
Các học phần bắt buộc			22								
57.	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	06	16	08				1
58.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	4
59.	55SRM421	Phương pháp nghiên cứu Khoa học	2	25			10				5
60.	55MTS441	LL&PPDH Khoa học Tự nhiên	4	30	30		20	10			6
61.	55PPS421	Thực hành Sư phạm KHTN 1	2			60					6
62.	55PPS422	Thực hành Sư phạm KHTN 2	2			30				55PPS421	7
63.	55TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông							5
64.	55TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					55PPS 422	55TRA421	8
Các học phần tự chọn			2								
65.	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				7

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
66.	55HIP421	Lịch sử Vật lý	2	25			10				7
67.	55AIP421	Ứng dụng CNTT trong dạy học Vật lý	2	15		30					7
68.	55DTP421	Vẽ hình trong dạy học Vật lý	2	15	10	12	8				7
69.	55MNS421	Dạy học Vật lý theo quan điểm tích hợp	2	20		15		5		55PEP441	7
70.	55IAT421	Tin học ứng dụng trong dạy học hóa học	2	12		30	6				7
71.	55TDC421	Dạy học phân hóa trong dạy học hóa học ở trường phổ thông	2	15	24		6				7
72.	55EAT421	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học hóa học	2	10		10	10	20 tiết (TT tại cơ sở sản xuất)			7
73.	55NSC421	Các chủ đề khoa học tự nhiên về hóa học ở trường phổ thông	2	15	9		21				7
74.	55ABT421	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Sinh học	2	10		25	15				7
75.	55CGT421	Dạy học hợp tác trong dạy học Sinh học	2	15		30					7
76.	55EQU421	Phương tiện dạy học Sinh học	2	15		30					7
77.	55OEL421	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Sinh học	2			50	10			55EPS431 55PEP441	7
IV.	Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		7								
78.	55MTH904	Khoá luận tốt nghiệp	7								
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								

Sổ tay sinh viên K55

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
79.	55MTA921	Các kiểu tổ chức dạy học hiện đại	2	20			20				8
80.	55ADP921	Chuyên đề Vật lý nâng cao ở trường PT	2	20	20						8
81.	55PTE921	Thiết bị trong dạy học Vật lý	2	15		15	15				8
82.	55EEC921	Thiết bị điện và điện tử dân dụng	2	15	15		15				8
83.	55MAS931	Từ học và siêu dẫn	3	35			20				8
84.	55MSC931	Khoa học vật liệu	3	35			20				8
85.	55TPD931	Dạy học Hóa học ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực	3	30		15	15				8
86.	55TAT931	Đo lường và đánh giá trong dạy học Hóa học	3	30	15		15				8
87.	55NPR921	Hợp chất thiên nhiên	2	21	9		9				8
88.	55CPM921	Ăn mòn và bảo vệ kim loại	2	18	12		12				8
89.	55ABE921	Thực hành Sinh học nâng cao	2			48	12				8
90.	55PBT921	Thực hành kỹ thuật dạy học Sinh học	2			60					8
91.	55ADV931	Thực hành Công nghệ Sinh học nâng cao	3			90				55GEN331	8
92.	55SPC931	DH giải quyết VĐ trong dạy học SH	3	20		16	4				8
93.	55TET931	Kỹ thuật dạy học Sinh học	3	30		30					8
Tổng số			120								

Ghi chú: Tổng số 120 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).